



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
đã được soát xét

THẢO * M.S.D.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thuận Thảo (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Khái quát

Công ty cổ phần Thuận Thảo là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận Tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty cổ phần Thuận Thảo, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát Karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 03 đường Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Bà Võ Thị Thanh	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Chương	Thành viên
Ông Trần Quốc Hiến	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Như	Thành viên
Ông Phạm Văn Triêm	Thành viên (từ 16/5/2019)

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Võ Thị Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Ân	Trưởng ban
Ông Dương Ngọc Trát	Thành viên
Bà Lương Thị Ngọc Thúy	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

1136
TỔNG
KIỂM
VỤ T
KIỂM
KIỂM
AM VI
P. HC

Số: 110-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Thuận Thảo

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Thuận Thảo, được lập ngày 19/07/2019, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.9 (trang 32) trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả và đánh giá một số vấn đề về tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính cho 6 tháng đầu năm 2019, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế trong kỳ là (81.877.459.380) đồng, lỗ lũy kế đến 30/06/2019 là (1.351.641.593.935) đồng đã vượt quá vốn chủ sở hữu và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.591.666.216.988 đồng, khoản cho vay và lãi cho vay đã quá hạn thanh toán chưa thu hồi với số tiền là 453.632.500.000 đồng, các khoản vay đến hạn trả và lãi vay chưa thanh toán với số tiền là 1.398.006.469.040 đồng, các khoản thuế và lãi phạt chậm nộp thuế với số tiền là 153.129.165.945 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã được lập với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 08 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.014.723.859	12.847.112.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100.251.542	126.861.186
1. Tiền	111		100.251.542	126.861.186
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.183.169.220	10.002.017.089
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.950.037.247	3.668.316.389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	188.940.000	1.087.346.384
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	400.000.000.000	400.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	58.676.691.973	58.878.854.316
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(453.632.500.000)	(453.632.500.000)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	2.515.570.715	2.563.185.681
1. Hàng tồn kho	141		2.515.570.715	2.563.185.681
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		215.732.382	155.048.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	215.732.382	155.048.921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		719.949.651.245	737.826.859.363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5	271.000.000	271.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		271.000.000	271.000.000
II. Tài sản cố định	220		699.421.302.910	710.869.987.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	699.421.302.910	710.869.987.075
- Nguyên giá	222		941.413.276.054	941.413.276.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.991.973.144)	(230.543.288.979)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.080.730.232	7.080.730.232
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	7.080.730.232	7.080.730.232
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.176.618.103	19.605.142.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	13.176.618.103	19.605.142.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		731.964.375.104	750.673.972.240

3082
CỔ
TRÁCH
DỊCH
CÁI CHỨ
VÀ K
NA
TƯ-V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.636.768.116.096	1.573.600.253.852
I. Nợ ngắn hạn	310		1.603.680.940.847	1.539.666.967.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18.795.641.925	20.270.417.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	18.329.897.151	6.301.764.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	153.129.165.945	152.464.853.759
4. Phải trả người lao động	314		9.527.159.755	9.165.251.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	768.609.664.341	716.515.755.223
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.584.025.202	5.233.337.714
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	629.396.804.699	629.396.804.699
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		308.581.829	318.781.829
II. Nợ dài hạn	330		33.087.175.249	33.933.286.249
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	17.111.345.708	17.187.643.708
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	15.975.829.541	16.745.642.541
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(904.803.740.992)	(822.926.281.612)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(904.803.740.992)	(822.926.281.612)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.030.000.000	435.030.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		435.030.000.000	435.030.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.807.798.943	11.807.798.943
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.351.641.539.935)	(1.269.764.080.555)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.269.764.080.555)	(1.080.083.871.208)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(81.877.459.380)	(189.680.209.347)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		731.964.375.104	750.673.972.240

Người lập biểu

Nguyễn Văn Như

Nguyễn Văn Như

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Như

Nguyễn Văn Như

Tổng Giám đốc



Võ Thị Thanh

Võ Thị Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.260.708.084	15.621.815.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	12.260.708.084	15.621.815.282
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.307.855.383	10.858.905.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.952.852.701	4.762.909.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	200.056.834	501.388.739
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	52.093.909.118	48.594.719.164
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.093.909.118	48.594.719.164
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.348.120.376	12.277.794.004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	20.463.002.765	20.895.464.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(79.752.122.724)	(76.503.678.883)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	233.564.558	297.400.335
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.358.901.214	3.113.443.838
13. Lợi nhuận khác	40		(2.125.336.656)	(2.816.043.503)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(81.877.459.380)	(79.319.722.386)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(81.877.459.380)	(79.319.722.386)
18. Lỗi cơ bản trên cổ phiếu		VI.10	(1.882)	(1.823)

Người lập biểu



Nguyễn Văn Như

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Như

Tổng Giám đốc



Võ Thị Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(81.877.459.380)	(79.319.722.386)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.615.023.354	17.648.401.104
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(56.834)	(1.388.739)
- Chi phí lãi vay	06	52.093.909.118	48.594.719.164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(12.168.583.742)	(13.077.990.857)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	818.847.869	(188.828.093)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47.614.966	(67.234.512)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	11.900.247.126	4.655.840.329
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	201.501.303	108.826.131
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(46.281.000)	(122.964.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.200.000)	(9.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	743.146.522	(8.701.351.002)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	-	(766.081.456)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	56.834	1.388.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56.834	(764.692.717)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.888.266.000	12.182.285.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.658.079.000)	(2.685.422.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(769.813.000)	9.496.863.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(26.609.644)	30.819.281
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	126.861.186	89.663.758
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	100.251.542	120.483.039

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Như

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Như



Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

Võ Thị Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thuận Thảo là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận Tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty cổ phần Thuận Thảo, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 03 đường Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát Karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuận Thảo (tỉnh Phú Yên)
Địa chỉ: Số 236/6 Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuận Thảo tại Quy Nhơn
Địa chỉ: Đường Tây Sơn, Khu vực 5, Phường Ghềnh Ráng, Thành Phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuận Thảo - Khách Sạn CenDeluxe
Địa chỉ: Số 02 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

136
 NG
 H
 V
 H
 H
 H
 P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	911.606	1.407.317
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.339.936	125.453.869
Cộng	100.251.542	126.861.186

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại An Thiên Phúc	3.037.972.933	3.037.972.933
Phải thu khách hàng khác	912.064.314	630.343.456
Cộng	3.950.037.247	3.668.316.389

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các nhà cung cấp khác	188.940.000	1.087.346.384
Cộng	188.940.000	1.087.346.384

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay (bên liên quan)	400.000.000.000	400.000.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

Khoản nợ gốc và lãi vay (xem thêm thuyết minh V.5) được đảm bảo bằng quyền chuyển đổi thành vốn góp của Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn. Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế Ban lãnh đạo Công ty đồng ý không tính lãi suất đối với khoản cho vay này. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn là phát triển dự án bất động sản tại huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh và đang trong giai đoạn đầu tư chưa phát sinh doanh thu. Hiện khoản nợ này đã quá hạn thanh toán, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi khoản nợ này.

5. Phải thu khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	58.676.691.973	58.878.854.316
Phải thu ngân sách chi phí làm đường N1-Resort	798.956.000	798.956.000
Chi phí đền bù đất (sẽ được trừ dần vào một phần tiền thuê đất hàng năm phải nộp cho Nhà nước)	3.517.955.553	3.517.955.553
Công ty TNHH CHC	-	-
Phải thu lãi cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay (bên liên quan)	53.632.500.000	53.632.500.000
Tạm ứng	338.822.771	529.591.155
Phải thu khác	388.457.649	399.851.608
Phải thu dài hạn khác	271.000.000	271.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	271.000.000	271.000.000
Cộng	58.947.691.973	59.149.854.316

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính : VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	400.000.000.000	(400.000.000.000)	400.000.000.000	(400.000.000.000)
Phải thu lãi cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	53.632.500.000	(53.632.500.000)	53.632.500.000	(53.632.500.000)
Cộng	453.632.500.000	(453.632.500.000)	453.632.500.000	(453.632.500.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	984.415.136	-	905.185.971	-
Công cụ, dụng cụ	170.549.802	-	154.512.323	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	172.968.938	-	145.590.939	-
Hàng hoá	1.187.636.839	-	1.357.896.448	-
Cộng	2.515.570.715	-	2.563.185.681	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	215.732.382		155.048.921	
Chi phí đồ dùng dụng cụ	98.113.613		79.293.604	
Chi phí sửa chữa	-		-	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	117.618.769		75.755.317	
Chi phí trả trước dài hạn	13.176.618.103		19.605.142.056	
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	221.007.653		263.887.892	
Lợi thế thương mại (*)	9.249.508.788		15.415.847.977	
Chi phí đền bù đất	3.503.600.251		3.546.354.964	
Chi phí tái cấu trúc	187.810.840		375.621.678	
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.690.571		3.429.545	
Cộng	13.392.350.485		19.760.190.977	

(*) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Thuận Thanh trong năm 2010.

1988
CÔNG TY
CHUYÊN
VỤ TƯ
KHÉ
TÊN T
M VI
P. HC

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	896.056.224.824	9.138.337.865	418.601.966	8.707.982.005	27.092.129.394	941.413.276.054	
Số tăng trong kỳ	-	121.772.728	-	-	-	121.772.728	
- Phân loại lại	-	121.772.728	-	-	-	121.772.728	
Số giảm trong kỳ	-	-	121.772.728	-	-	121.772.728	
- Phân loại lại	-	-	121.772.728	-	-	121.772.728	
Số dư cuối kỳ	896.056.224.824	9.260.110.593	296.829.238	8.707.982.005	27.092.129.394	941.413.276.054	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	190.178.730.866	7.770.782.328	275.146.293	7.714.912.932	24.603.716.560	230.543.288.979	
Khấu hao trong kỳ	10.125.454.360	197.293.325	10.841.460	380.391.294	734.703.726	11.448.684.165	
Số dư cuối kỳ	200.304.185.226	7.968.075.653	285.987.753	8.095.304.226	25.338.420.286	241.991.973.144	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	705.877.493.958	1.367.555.537	143.455.673	993.069.073	2.488.412.834	710.869.987.075	
Tại ngày cuối kỳ	695.752.039.598	1.292.034.940	10.841.485	612.677.779	1.753.709.108	699.421.302.910	

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là: 18.361.921.584 đồng.

Phần lớn tài sản cố định của Công ty đã thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh V.16)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.080.730.232	7.080.730.232
Cộng	7.080.730.232	7.080.730.232

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải và TM An Thiên Phúc	10.738.941.587	10.356.315.618
Phải trả người bán khác	8.056.700.338	9.914.102.354
Cộng	18.795.641.925	20.270.417.972

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại An Thiên Phúc	5.020.610.649	5.020.610.649
Công ty Cổ phần NDMREAL	13.230.000.000	1.230.000.000
Người mua trả tiền trước khác	79.286.502	51.154.003
Cộng	18.329.897.151	6.301.764.652

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế giá trị gia tăng	59.069.081.917	680.127.805	1.270.691.237	58.478.518.485
Thuế TNDN	4.913.083.841	-	46.281.000	4.866.802.841
Thuế thu nhập cá nhân	1.687.928	29.181.050	27.952.800	2.916.178
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	88.481.000.073	2.357.228.508	1.057.300.140	89.780.928.441
Cộng	152.464.853.759	3.074.537.363	2.410.225.177	153.129.165.945

Ghi chú: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước đã quá hạn thanh toán, tuy nhiên Công ty vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Do đó, ngày 06/3/2019 Cục trưởng Cục thuế tỉnh Phú Yên ra Quyết định số 657/QĐ-CT và Thông báo số 658/TB-CT về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Theo đó, mỗi lần Công ty bán hàng, cung cấp dịch vụ cho khách hàng thì đề nghị Cục thuế tỉnh Phú Yên cấp hóa đơn bán lẻ từng lần và nộp số tiền thuế bằng 18% doanh thu trên hóa đơn lẻ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	768.609.664.341	716.515.755.223
Cộng	768.609.664.341	716.515.755.223

15. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	5.584.025.202	5.233.337.714
Kinh phí công đoàn chưa nộp	560.187.000	560.187.000
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BHYT	855.098.957	753.556.384
Kinh phí được cấp để làm đường độc lập	1.476.130.565	1.476.130.565
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại An Thiên Phúc	-	75.000.000
Phải trả cổ tức	657.780.000	657.780.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.034.828.680	1.710.683.765
Phải trả dài hạn khác	17.111.345.708	17.187.643.708
Bà Võ Thị Thanh	12.025.136.708	12.025.136.708
Bà Võ Thanh Minh Hằng	1.279.905.000	1.279.905.000
Ông Võ Hoàng Chương	701.270.000	701.270.000
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	330.600.000	330.600.000
Ông Võ Việt Cường	330.550.000	330.550.000
Ông Trương Trọng Cử	330.550.000	330.550.000
Ông Võ Văn Thuận	638.023.000	638.023.000
Tiền gửi của nhân viên	1.227.811.000	1.304.109.000
Ký quỹ khách hàng	247.500.000	247.500.000
Cộng	22.695.370.910	22.420.981.422
Phải trả khác của các bên liên quan		
Bà Võ Thị Thanh	12.025.136.708	12.025.136.708
Bà Võ Thanh Minh Hằng	1.279.905.000	1.279.905.000
Ông Võ Hoàng Chương	701.270.000	701.270.000
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	330.600.000	330.600.000
Ông Võ Việt Cường	330.550.000	330.550.000
Ông Trương Trọng Cử	330.550.000	330.550.000
Ông Võ Văn Thuận	638.023.000	638.023.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND	Tăng	Giảm	30/06/2019 VND
I) Vay ngắn hạn	629.396.804.699	-	-	629.396.804.699
Vay ngắn hạn	85.799.070.192	-	-	85.799.070.192
Ngân hàng BIDV - Phú Tài (a)	81.236.002.226			81.236.002.226
Ngân hàng Vietinbank Phú Yên (b)	4.563.067.966			4.563.067.966
Vay của cá nhân	-			-
Vay dài hạn đến hạn trả	543.597.734.507	-	-	543.597.734.507
Ngân hàng BIDV - Phú Tài (a)	543.597.734.507	-	-	543.597.734.507
II) Vay dài hạn	16.745.642.541	12.888.266.000	13.658.079.000	15.975.829.541
Vay của cá nhân (c)	16.745.642.541	12.888.266.000	13.658.079.000	15.975.829.541
Cộng	646.142.447.240	12.888.266.000	13.658.079.000	645.372.634.240

- a) Vay Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài (BIDV Phú Tài) gồm:

Vay ngắn hạn bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 90 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không vượt quá 8 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của BIDV Phú Tài tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Số dư nợ tại ngày 30/06/2019 là 81.236.002.226 đồng, Hiện các khoản vay ngắn hạn này đã quá hạn thanh toán.

Vay dài hạn bao gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng vay	Hạn mức vay	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND
01/2006/HĐTH ngày 09/05/2006	9.000.000.000	11%	60 tháng	4.100.000.000	4.100.000.000
01/2007/HDDH ngày 07/12/2007	40.000.000.000	11%	84 tháng	27.300.000.000	27.300.000.000
02/2007/HĐDH ngày 20/04/2007	37.000.000.000	11%	96 tháng	28.200.000.000	28.200.000.000
03/2007/HĐDH ngày 18/10/2007	25.000.000.000	11%	84 tháng	16.404.000.000	16.404.000.000
04/2007/HĐDH ngày 18/10/2007	16.500.000.000	11%	84 tháng	11.050.000.000	11.050.000.000
01/2008/HĐDH ngày 01/04/2008	319.152.000.000	11%	120 tháng	306.343.734.507	306.343.734.507
02/2008/HĐDH ngày 18/02/2008	25.000.000.000	11%	60 tháng	21.700.000.000	21.700.000.000
01/2009/HĐDH ngày 19/03/2009	105.000.000.000	11%	120 tháng	100.900.000.000	100.900.000.000
01/2009/HĐDH ngày 24/04/2009	30.000.000.000	11%	84 tháng	27.600.000.000	27.600.000.000
Cộng				543.597.734.507	543.597.734.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vốn vay dài hạn được sử dụng để đầu tư cho các hạng mục thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên và đầu tư dự án Resort tại đường Độc Lập, Phường 7, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên. Tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, trung dài hạn tại BIDV Phú Tài gồm:

- Toàn bộ công trình là tài sản gắn liền với đất Trung tâm Giải trí và sinh thái Thuận Thảo theo hợp đồng thế chấp số 01/2010/HĐTC ngày 08/03/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC ngày 08/03/2010 số 01/2015/1993226/SĐBS ngày 13/04/2015.
- Khách sạn 05 sao 17 tầng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DA 710530 cấp ngày 09/06/2010, sổ vào sổ cấp GCN số CT00104 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐTC ngày 09/09/2010.
- Khu resort Thuận Thảo, bao gồm các hạng mục: Nhà hàng biển, Bar biển 1; Bar biển 2 nhà kỹ thuật; tại địa chỉ phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất số BA 709846 cấp ngày 17/09/2010, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/HĐTC ngày 20/09/2010.

Số dư nợ vay dài hạn là 543.597.734.507 đồng đến hạn trả theo lịch trả nợ của các hợp đồng tín dụng nên đã được phân loại sang nợ ngắn hạn. Hiện các khoản vay đến hạn trả này đã quá hạn thanh toán. Theo thông báo số 1016/BIDV.PT-KHDN2 ngày 1/9/2015 thì BIDV Phú Tài đã bán toàn bộ các khoản nợ này cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) kể từ ngày 31/8/2015. Sau khi bán nợ BIDV được VAMC ủy quyền tiếp tục thực hiện quản lý, giám sát khoản nợ và tài sản đảm bảo của khoản nợ. Trong năm 2016, VAMC đã tiến hành khởi kiện Công ty ra Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên để thu hồi nợ. Ngày 29/12/2016 Công ty và VAMC đã tiến hành hòa giải thành, theo đó VAMC đồng ý cho Công ty tìm đối tác bán tài sản đảm bảo (thế chấp) trả nợ cho VAMC thông qua BIDV chậm nhất đến ngày 30/06/2017. Từ ngày 01/07/2017 nếu Công ty CP Thuận Thảo chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng BIDV được quyền phát mãi tài sản thế chấp mà chưa được xử lý để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật, theo đó ngày 06/01/2017 Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên đã ra Quyết định số 01/2017/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như nêu trên. Ngày 13/10/2017, Chi Cục trưởng Chi Cục thi hành án dân sự đã ra quyết định 69/QĐ-CCTHADS thi hành án đối với công ty. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa đã chuyển toàn bộ hồ sơ cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên thụ lý. Hiện Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên đang thực hiện các thủ tục thi hành án theo các quyết định trên.

- b) Vay ngắn hạn của chi nhánh Ngân hàng Thương mại Công Thương Phú Yên (VietinBank Phú Yên) theo hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT560 vào tháng 09/2014 bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 30,271 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải, du lịch, khách sạn resort, thương mại, suga.... Thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của VietinBank Phú Yên tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm:

- Toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất tọa lạc tại địa chỉ 227 QL1A (nay là đường Nguyễn Tất Thành, phường 8, Tp.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2015/BÉN XE/ THUAN THAO ngày 14/01/2015.
- Toàn bộ công trình mở rộng trung tâm hội nghị, triển lãm và dịch vụ du lịch Thuận Thảo tại 03 Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2015/LAND/THUAN THAO ngày 14/01/2015.
- Toàn bộ công trình nhà văn hóa dân tộc trong khuôn viên trung tâm sinh thái Thuận Thảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 05/2015/QSHCT SAO MAI/THUAN THAO ngày 15/01/2015.
- Toàn bộ tài sản gồm hệ thống thiết bị, âm thanh ánh sáng của công trình nhà văn hóa dân tộc trong khuôn viên trung tâm sinh thái Thuận Thảo theo hợp đồng thế chấp dàn âm thanh, ánh sáng Sao Mai Thuận Thảo số 06/2015/MMTB SAO MAI/THUAN THAO ngày 14/01/2015.

138
 ĐANG?
 THAM?
 VU T
 NH B
 TIEM?
 LU VI
 P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	435.030.000.000	435.030.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	435.030.000.000	435.030.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.503.000	43.503.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.260.708.084	15.621.815.282
Doanh thu thuần kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng	8.719.586.985	10.453.574.232
Doanh thu thuần kinh doanh thương mại	3.541.121.099	5.168.241.050
2. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng	5.612.517.837	6.026.021.943
Giá vốn kinh doanh thương mại	2.695.337.546	4.832.883.412
Cộng	8.307.855.383	10.858.905.355
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	56.834	1.388.739
Doanh thu hoạt động tài chính khác	200.000.000	500.000.000
Cộng	200.056.834	501.388.739

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	52.093.909.118	48.594.719.164
Cộng	52.093.909.118	48.594.719.164

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	855.443.000	1.740.199.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	833.816.163	784.769.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.430.753.460	7.477.854.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.118.487.620	1.728.776.019
Chi phí bằng tiền khác	109.620.133	546.194.594
Cộng	11.348.120.376	12.277.794.004

6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	6.287.317.000	5.670.163.384
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	452.111.093	692.977.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.107.255.822	4.105.202.721
Phân bổ lợi thế thương mại	6.166.339.188	6.166.339.188
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.194.105.138	1.609.492.012
Chi phí bằng tiền khác	2.255.874.524	2.651.289.698
Cộng	20.463.002.765	20.895.464.381

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	233.564.558	297.400.335
Cộng	233.564.558	297.400.335

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế truy thu và phạt chậm nộp	2.354.428.508	3.032.292.990
Chi phí khác	4.472.706	81.150.848
Cộng	2.358.901.214	3.113.443.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Trong năm Công ty bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, Công ty không thực hiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm do không chắc chắn sẽ có được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu được ghi nhận.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(81.877.459.380)	(79.319.722.386)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	8.520.767.696	9.198.632.178
- Điều chỉnh tăng	8.520.767.696	9.198.632.178
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(73.356.691.684)	(70.121.090.208)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(81.877.459.380)	(79.319.722.386)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(81.877.459.380)	(79.319.722.386)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.503.000	43.503.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.882)	(1.823)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.498.098.855	8.851.451.609
Chi phí nhân công	9.491.574.000	10.143.281.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.615.023.354	17.648.401.104
<i>Trong đó: phân bổ lợi thế thương mại</i>	<i>6.166.339.188</i>	<i>6.166.339.188</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.897.369.869	4.065.059.724
Chi phí khác	2.473.390.275	3.223.770.596
Cộng	39.975.456.353	43.931.964.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Bà Võ Thị Thanh	Bên liên quan	Cho công ty vay Trả tiền vay	12.888.266.000 (13.658.079.000)

Tại ngày 30/06/2019, ngoài các khoản đã được thuyết minh ở các phần trên với các bên liên quan, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Ông Võ Hoàng Chương	Bên liên quan	Phải trả khác	(22.375.000)
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Bên liên quan	Phải trả khác	(1.853.118.000)
Bà Võ Thị Thanh	Bên liên quan	Phải trả khác	(5.108.988.000)
Ông Võ Văn Thuận	Bên liên quan	Phải trả khác	(1.400.948.000)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	809.388.000	928.686.000
Cộng	809.388.000	928.686.000

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- Kinh doanh du lịch và khách sạn : bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí, kinh doanh và điều hành du lịch...
- Kinh doanh thương mại: bao gồm bán buôn và bán lẻ hàng hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND		
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kinh doanh du lịch và khách sạn	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	8.719.586.985	3.541.121.099	12.260.708.084
Các chi phí trực tiếp	(11.958.030.177)	(82.613.758.679)	(94.571.788.856)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(3.238.443.192)	(79.072.637.580)	(82.311.080.772)
Doanh thu tài chính	37.518	200.019.316	200.056.834
Thu nhập khác	164.254.444	69.310.114	233.564.558
Tổng Lợi nhuận trước thuế			(81.877.459.380)
Chi phí thuế TNDN			(81.877.459.380)
Lợi nhuận sau thuế trong năm			
Vào ngày 30/06/2019			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	680.584.617.560	51.379.757.544	731.964.375.104
Tài sản không phân bổ			-
Tổng tài sản			731.964.375.104
Nợ phải trả của bộ phận	396.733.447.484	13.046.970.349	409.780.417.833
Nợ phải trả không phân bổ			1.226.987.698.263
Tổng nợ phải trả			1.636.768.116.096



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND		
	Kinh doanh du lịch và khách sạn	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			
Doanh thu bộ phận	10.453.574.232	5.168.241.050	15.621.815.282
Các chi phí trực tiếp	(12.428.672.707)	(83.311.654.035)	(95.740.326.742)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.975.098.475)	(78.143.412.985)	(80.118.511.460)
Doanh thu tại chính	1.368.627	500.020.112	501.388.739
Thu nhập khác	21.982.059	275.418.276	297.400.335
Tổng Lợi nhuận trước thuế			(79.319.722.386)
Chi phí thuế TNDN			(79.319.722.386)
Lợi nhuận sau thuế trong năm			
Vào ngày 31/12/2018			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	699.294.214.696	51.379.757.544	750.673.972.240
Tài sản không phân bổ			-
Tổng tài sản			750.673.972.240
Nợ phải trả của bộ phận	396.733.447.484	13.046.970.349	409.780.417.833
Nợ phải trả không phân bổ			1.163.819.836.019
Tổng nợ phải trả			1.573.600.253.852



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.251.542	126.861.186	100.251.542	126.861.186
Phải thu khách hàng	3.950.037.247	3.668.316.389	3.950.037.247	3.668.316.389
Phải thu khác	4.976.369.202	4.987.763.161	4.976.369.202	4.987.763.161
Cộng	9.026.657.991	8.782.940.736	9.026.657.991	8.782.940.736
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	645.372.634.240	646.142.447.240	645.372.634.240	646.142.447.240
Chi phí phải trả	768.609.664.341	716.515.755.223	768.609.664.341	716.515.755.223
Phải trả người bán	18.795.641.925	20.270.417.972	18.795.641.925	20.270.417.972
Phải trả khác	21.280.084.953	21.107.238.038	21.280.084.953	21.107.238.038
Cộng	1.454.058.025.459	1.404.035.858.473	1.454.058.025.459	1.404.035.858.473

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2019 (xem thuyết minh V.9, V.15). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 30/06/2019.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.420.970.850.210	33.087.175.249	1.454.058.025.459
Các khoản vay	629.396.804.699	15.975.829.541	645.372.634.240
Chi phí phải trả	768.609.664.341	-	768.609.664.341
Phải trả người bán	18.795.641.925	-	18.795.641.925
Phải trả khác	4.168.739.245	17.111.345.708	21.280.084.953
Số đầu năm	1.370.102.572.224	33.933.286.249	1.404.035.858.473
Các khoản vay	629.396.804.699	16.745.642.541	646.142.447.240
Chi phí phải trả	716.515.755.223	-	716.515.755.223
Phải trả người bán	20.270.417.972	-	20.270.417.972
Phải trả khác	3.919.594.330	17.187.643.708	21.107.238.038

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Thông tin về hoạt động kinh doanh và giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế trong kỳ là (81.877.459.380) đồng, lỗ lũy kế đến 30/06/2019 là (1.351.641.593.935) đồng đã vượt quá vốn chủ sở hữu và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.591.666.216.988 đồng. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác như khoản cho vay và lãi cho vay đã quá hạn thanh toán chưa thu hồi được với số tiền là 453.632.500.000 đồng (thuyết minh V.4, V.5 trang 16), các khoản vay đến hạn trả và lãi vay chưa thanh toán với số tiền là 1.398.006.469.040 đồng (xem thuyết minh V.16 trang 21,22 và V.14 trang 20), các khoản thuế và lãi phạt chậm nộp thuế với số tiền là 153.129.165.945 đồng (xem thuyết minh V.12 trang 20), cho thấy Công ty gặp áp lực về thanh khoản và sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Trước thực trạng này, thực hiện theo Nghị quyết số 39/NQ-ĐHĐCĐBT2016/GTT ngày 11/10/2016 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2016, Ban lãnh đạo Công ty đang làm việc với các nhà đầu tư để chuyển nhượng tài sản của các dự án để trả nợ cho các ngân hàng, nợ thuế, nợ cá nhân, đồng thời cũng phối hợp với các Ngân hàng để chuyển nhượng, mua bán các tài sản đã thế chấp để trả nợ cho các ngân hàng, cá nhân, nghĩa vụ nhà nước theo qui định của pháp luật.

Công ty cũng đang làm việc với các công ty mua bán nợ để thực hiện mua bán các khoản nợ liên quan đến các ngân hàng, xây dựng chiến lược trung và dài hạn cho việc tái cơ cấu tài chính của Công ty. Từng bước tăng cường năng lực tài chính nhằm duy trì khả năng kiểm soát đảm bảo hoạt động kinh doanh của Công ty không bị thụ động vào nguồn vốn và có thêm nguồn vốn để tái cấu trúc, đầu tư sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp các lĩnh vực còn lại tạo sự ổn định trong sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, Ban lãnh đạo Công ty cũng đang thực hiện một số biện pháp khác như tập trung thu hồi các công nợ để có vốn đầu tư. Ưu tiên thực hiện nghĩa vụ về thuế và các chính sách cho người lao động: lương, BHXH....Tiếp tục xây dựng chiến lược trung và dài hạn cho việc tái cơ cấu tài chính của Công ty. Từng bước tăng cường năng lực tài chính nhằm duy trì khả năng kiểm soát đảm bảo hoạt động kinh doanh Công ty không bị thụ động vào nguồn vốn. Kiện toàn hệ thống quy trình, tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, tiết giảm chi phí.

Với những biện pháp này, Ban lãnh đạo Công ty tin rằng tình hình rủi ro về thanh khoản sẽ được kiểm soát và cải thiện, theo đó Ban lãnh đạo Công ty khẳng định rằng việc sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập và trình báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2019 là phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Như

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Như

Tổng Giám đốc



Võ Thị Thanh



